

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học hình thức đào tạo chính quy
Đợt tháng 8 năm 2023**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 2699/QĐ-BNN-TCCB ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Văn bản số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Nghị quyết số 2268/NQ-HĐT ngày 27/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm nghiệp về Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 76/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 12/3/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 1999/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 18/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 35/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 11/01/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc thành lập Hội đồng xét tốt nghiệp đại học năm 2023;

Căn cứ Biên bản số 563/BB-ĐHLN-ĐT ngày 02/8/2023 của Hội đồng xét tốt nghiệp trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy, đợt tháng 8 năm 2023;

Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên;

Trên cơ sở kết quả họp xét tốt nghiệp của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường đợt tháng 8 năm 2023;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp đại học hình thức đào tạo chính quy cho 125 sinh viên đã hoàn thành chương trình đào tạo, danh sách các ngành học có sinh viên tốt nghiệp, kết quả xếp loại của các ngành, số sinh viên tốt nghiệp theo từng ngành và danh sách sinh viên tốt nghiệp cụ thể tại các Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Các sinh viên có tên trong danh sách được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng đại học tại Điều 1 được hưởng mọi quyền và nghĩa vụ do Nhà nước quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan thuộc Trường và các sinh viên có tên trong danh sách kèm theo tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT, Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Hiệu trưởng;
- PHTr Phạm Minh Toại;
- Lưu: VT, ĐT.



HIỆU TRƯỞNG

Flw

Phạm Văn Điền

PHỤ LỤC 01:
DANH SÁCH CÁC NGÀNH TỐT NGHIỆP, KẾT QUẢ XẾP LOẠI CỦA
CÁC NGÀNH VÀ SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP THEO TỪNG NGÀNH
(Kèm theo quyết định số: 1085/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 02/8/2023 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Lâm nghiệp)

TT	Ngành học	Văn bằng tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp				Số sinh viên
			Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình	
A	Cơ sở chính: 24 Sv		1	11	11	1	24
1	Công nghệ chế biến lâm sản	Kỹ sư				1	1
2	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ sư			1		1
3	Công nghệ sinh học	Kỹ sư	1	4	1		6
4	Kế toán	Cử nhân		2	3		5
5	Khoa học cây trồng	Kỹ sư			1		1
6	Kiến trúc cảnh quan	Kỹ sư		1			1
7	Kinh tế	Cử nhân		1			1
8	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ sư		1	1		2
9	Quản lý đất đai	Cử nhân		1			1
10	Quản lý tài nguyên và môi trường	Cử nhân			1		1
11	Quản trị kinh doanh	Cử nhân		1	3		4
B	Phân hiệu tại tỉnh Đồng Nai		2	30	56	13	101
1	Chăn nuôi	Kỹ sư			1		1
2	Công nghệ chế biến lâm sản	Kỹ sư			2		2
3	Kế toán	Cử nhân	1	18	16	4	39
4	Khoa học cây trồng	Kỹ sư			1		1
5	Kiến trúc cảnh quan	Kỹ sư			1		1
6	Quản lý đất đai	Kỹ sư			4		4
7	Quản lý tài nguyên và môi trường	Cử nhân		1	2		3
8	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Cử nhân				1	1
9	Quản trị kinh doanh	Cử nhân	1	8	9	1	19
10.1	Thú y	Cử nhân		2	20	7	29
10.2	Thú y	Bác sĩ		1			1
Tổng cộng			3	41	67	14	125
Tỷ lệ			2,4	32,8	53,6	11,2	100

Flus

PHỤ LỤC 02:

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY ĐỢT THÁNG 8 NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 1085/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 02/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CĐR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú	
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh				
A	Cơ sở chính: 24 Sv															
I	Ngành Công nghệ chế biến lâm sản: 01 Sv															
1	1851010489	Vũ Công	Đoàn	16/08/2000	Nam	K63_CBLS	135	6,29	2,32	2,32	5,8	655	Trung bình	Kỹ sư		
II	Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử: 01 Sv															
1	1951081029	Nguyễn	Khánh	25/06/2001	Nam	K64_CNCĐT	138	7,23	2,91	2,91	7,0	500	Khá	Kỹ sư		
III	Ngành Công nghệ sinh học: 06 Sv															
1	1853160053	Trần Văn	Xuân	02/01/2000	Nam	K63_CNSH	136	7,6	3,16	3,16	7,8	655	Khá	Kỹ sư		
2	1953071185	Nguyễn Hoàng	Anh	12/03/2001	Nữ	K64-CNSH	128	9,21	3,98	3,98	x	x	Xuất sắc	Kỹ sư		
3	1953071125	Vũ Thị Lan	Anh	01/07/2001	Nữ	K64-CNSH	128	7,93	3,35	3,35	x	670	Giỏi	Kỹ sư		
4	1953071220	Nguyễn Anh	Dũng	04/07/2001	Nam	K64-CNSH	128	7,74	3,27	3,27	x	625	Giỏi	Kỹ sư		
5	1955020009	Kim Thị	Huế	20/10/2001	Nữ	K64-CNSH	128	8,18	3,48	3,48	x	650	Giỏi	Kỹ sư		
6	1953070532	Phạm Thị Kim	Yến	04/04/2000	Nữ	K64-CNSH	128	8,27	3,55	3,55	x	475	Giỏi	Kỹ sư		
IV	Ngành Kế toán: 05 Sv															
1	1854040420	Hà Hải	Đặng	02/05/2000	Nam	K63A_Kế toán	142	7,91	3,36	3,36	6,0	450	Giỏi	Cử nhân		
2	1954040036	Thái Minh	Giang	25/11/2001	Nữ	K64a_Kế toán	130	7,31	3	3	x	610	Khá	Cử nhân		
3	1954041132	Giang Thị Hoài	Ngọc	06/08/2001	Nữ	K64a_Kế toán	131	7,35	2,99	2,99	x	450	Khá	Cử nhân		

76

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú	
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh				
4	1954041136	Lê Thị Như	Ý	05/09/2001	Nữ	K64a_Kế toán	132	8,29	3,55	3,55	x	455	Giỏi	Cử nhân		
5	1954040254	Nguyễn Thị	Liu	24/04/2001	Nữ	K64b_Kế toán	132	7,66	3,21	3,21	x	455	Khá	Cử nhân	Hạ bậc XLTN	
V	Ngành Khoa học cây trồng: 01 Sv															
1	1953081219	Lò Văn	Huỳnh	24/06/2001	Nam	K64_KHCT	134	7,46	3,09	3,09	6,3	465	Khá	Kỹ sư		
VI	Ngành Kiến trúc cảnh quan: 01 Sv															
1	1755010227	Phùng Xuân	Hiếu	19/11/1999	Nam	K62_KTCQ	146	7,74	3,26	3,26	x	595	Giỏi	Kỹ sư		
VII	Ngành Kinh tế: 01 Sv															
1	1954051118	Nguyễn Thị	Thúy	06/09/2001	Nữ	K64_Kinh tế	129	7,74	3,22	3,22	x	475	Giỏi	Cử nhân		
VIII	Ngành Kỹ thuật cơ khí: 02 Sv															
1	1851110030	Đậu Thế	Kỳ	10/01/2000	Nam	K63_KTCK	149	7,31	2,95	2,95	x	450	Khá	Kỹ sư		
2	1851060505	Đỗ Như	Sáng	02/04/1999	Nam	K63_KTCK	149	7,78	3,32	3,32	6,5	465	Giỏi	Kỹ sư		
IX	Ngành Quản lý đất đai: 01 Sv															
1	2054032870	Hoàng Văn	Thiện	12/06/1991	Nam	K65_VB2_QLĐĐ	127	7,89	3,37	3,37	6,6	650	Giỏi	Cử nhân		
X	Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường: 01 Sv															
1	1753060006	Cao Xuân	Hải	19/06/1999	Nam	K62_QLTN&MT	140	6,53	2,52	2,52	x	495	Khá	Cử nhân		
XI	Ngành Quản trị kinh doanh: 04 Sv															
1	1754010722	Dương Thị Thùy	Linh	11/04/1999	Nữ	K62a_QTKD	137	7,11	2,84	2,84	8,5	640	Khá	Cử nhân		
2	1754010489	Kiều Minh	Nguyệt	13/12/1999	Nữ	K62a_QTKD	139	7,17	2,86	2,86	6,8	495,8	Khá	Cử nhân		
3	1954010642	Đình Việt	Hoàng	20/03/2001	Nam	K64_QTKD	133	7,13	2,89	2,89	x	505	Khá	Cử nhân		

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú	
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh				
4	1954011115	Cao Hoàng	Son	17/09/2001	Nam	K64_QTKD	134	8,1	3,44	3,44	x	630	Giỏi	Cử nhân		
B	Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai: 101 Sv															
I	Ngành Thú y: 30 Sv															
1	187640101002	Trần Ngọc	Ánh	19/08/2000	Nữ	K63A_THUY	144	6,36	2,34	2,34	5,2	635	Trung bình	Cử nhân		
2	187640101028	Võ Nhật	Duy	23/06/2000	Nam	K63A_THUY	144	7,69	3,24	3,24	6,8	680	Giỏi	Cử nhân		
3	187640101009	Phạm Ngô Ngọc	Khánh	07/12/2000	Nữ	K63A_THUY	144	6,80	2,64	2,64	6,4	485	Khá	Cử nhân		
4	187640101075	Trần Trung	Kiên	04/11/2000	Nam	K63A_THUY	144	8,09	3,47	3,47	6,4	620	Giỏi	Cử nhân		
5	187640101115	Nguyễn Phương Thảo	Linh	31/10/2000	Nữ	K63A_THUY	144	6,98	2,76	2,76	5,9	560	Khá	Cử nhân		
6	187640101005	Nguyễn Diệu	Ngọc	22/10/2000	Nữ	K63A_THUY	144	7,02	2,80	2,80	6,4	555	Khá	Cử nhân		
7	187640101088	Trần Thế	Nguyên	04/04/2000	Nam	K63A_THUY	144	6,58	2,51	2,51	6,5	690	Khá	Cử nhân		
8	187640101008	Nguyễn Huy	Quang	05/04/1998	Nam	K63A_THUY	144	7,41	3,04	3,04	6,4	480	Khá	Cử nhân		
9	187640101092	Nguyễn Ngọc	Thắm	10/02/2000	Nữ	K63A_THUY	144	7,18	2,89	2,89	5,2	885	Khá	Cử nhân		
10	187640101029	Lê Thanh	Tòng	15/09/2000	Nam	K63A_THUY	144	6,61	2,51	2,51	5,2	525	Khá	Cử nhân		
11	187640101069	Nguyễn Thị Thùy	Trang	16/09/2000	Nữ	K63A_THUY	144	7,28	2,96	2,96	6,2	540	Khá	Cử nhân		
12	187640101030	Chế Quang Minh	Trung	14/06/2000	Nam	K63A_THUY	144	6,79	2,65	2,65	6,1	680	Khá	Cử nhân		
13	187640101086	Quách Hồ Anh	Tú	28/07/2000	Nam	K63A_THUY	144	6,34	2,32	2,32	5,2	455	Trung bình	Cử nhân		
14	187640101103	Đỗ Văn Huy	Cường	25/05/2000	Nam	K63B_THUY	144	6,62	2,50	2,50	5,5	485	Khá	Cử nhân		
15	187640101056	Trần Kim	Hào	30/05/2000	Nam	K63B_THUY	144	6,61	2,55	2,55	5,0	525	Khá	Cử nhân		
16	187640101101	Đinh Văn	Hào	24/08/2000	Nam	K63B_THUY	144	6,38	2,37	2,37	5,9	530	Trung bình	Cử nhân		

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú	
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh				
17	187640101118	Phan Chí	Hiền	20/07/2000	Nam	K63B_THUY	144	7,33	2,98	2,98	6,4	450	Khá	Cử nhân		
18	187640101113	Võ Minh Bảo	Long	29/08/2000	Nam	K63B_THUY	144	6,77	2,63	2,63	6,4	505	Khá	Cử nhân		
19	187640101042	Lê Khắc	Nghĩa	27/08/2000	Nam	K63B_THUY	144	6,72	2,58	2,58	5,5	700	Khá	Cử nhân		
20	187580201002	Lại Đình	Phi	29/01/2000	Nam	K63B_THUY	144	6,65	2,56	2,56	5,9	695	Khá	Cử nhân		
21	187640101109	Hồ Cao	Phú	09/10/2000	Nam	K63B_THUY	144	6,40	2,34	2,34	7,2	770	Trung bình	Cử nhân		
22	187640101038	Tổng Vĩnh	Phúc	29/11/2000	Nam	K63B_THUY	144	6,61	2,52	2,52	5,9	876	Khá	Cử nhân		
23	187640101102	Võ Anh	Tài	11/11/2000	Nam	K63B_THUY	144	6,66	2,52	2,52	7,7	635	Khá	Cử nhân		
24	187640101122	Đặng Ngọc	Thanh	26/09/1999	Nam	K63B_THUY	144	6,51	2,43	2,43	5,4	740	Trung bình	Cử nhân		
25	187640101066	Nguyễn Văn	Tùng	11/07/2000	Nam	K63B_THUY	144	6,57	2,46	2,46	5,9	755	Trung bình	Cử nhân		
26	187640101059	Lê Trọng	Vinh	04/11/1998	Nam	K63B_THUY	144	6,61	2,52	2,52	7,3	710	Khá	Cử nhân		
27	18B850103056	Tường Minh	Hiếu	09/09/1992	Nam	K9B_LT_TY_CQ	147	6,97	2,73	2,73	5,5	940	Khá	Cử nhân		
28	18B850103056	Nguyễn Ngọc	Vinh	09/09/1992	Nam	K9B_LT_TY_CQ	147	6,83	2,64	2,64	5,5	940	Khá	Cử nhân		
29	18B850103056	Đỗ Tấn	Tài	09/09/1992	Nam	K9B_LT_TY_CQ	145	6,56	2,47	2,47	5,5	940	Trung bình	Cử nhân		
30	20B640101376	Hồ Đình	Huỳnh	20/04/1993	Nam	K65B1_LT_THUY_CQ	151	8,00	3,41	3,41	8,3	500	Giỏi	Bác sĩ		
II	Ngành Quản trị kinh doanh: 19 Sv															
1	197340101038	Hà Thị	Ánh	26/05/1998	Nữ	K64_QTKD	131	8,28	3,54	3,54	8,2	815	Giỏi	Cử nhân		
2	197340101003	Trần Thanh	Bình	03/02/2000	Nam	K64_QTKD	131	6,68	2,52	2,52	7,4	580	Khá	Cử nhân		
3	197340101004	Đào Thị Kim	Diễm	26/02/2001	Nữ	K64_QTKD	131	8,22	3,54	3,54	8,4	715	Giỏi	Cử nhân		
4	197340101006	Trương Thị	Hải	18/10/2001	Nữ	K64_QTKD	131	7,63	3,18	3,18	8,1	845	Khá	Cử nhân		

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CĐR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú	
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh				
5	197340101008	Đỗ Thị Bích	Hạnh	09/01/2001	Nữ	K64_QTKD	131	7,63	3,15	3,15	6,8	530	Khá	Cử nhân		
6	197340101009	Lê Thị	Hiền	18/02/2001	Nữ	K64_QTKD	131	7,84	3,29	3,29	8,3	480	Giỏi	Cử nhân		
7	197340101010	Huỳnh Tiến	Hiệp	26/06/2001	Nam	K64_QTKD	131	7,04	2,79	2,79	7,6	585	Khá	Cử nhân		
8	197340101014	Hoàng Thị Thanh	Huyền	26/03/2001	Nữ	K64_QTKD	131	8,25	3,56	3,56	9,3	505	Giỏi	Cử nhân		
9	197340101015	Trần Nhật	Linh	07/09/2001	Nữ	K64_QTKD	131	8,05	3,38	3,38	7,4	485	Giỏi	Cử nhân		
10	197340101016	Trần Triệu Yến	Linh	07/06/2001	Nữ	K64_QTKD	131	8,01	3,38	3,38	8,0	535	Giỏi	Cử nhân		
11	197340101018	Huỳnh Thành	Nam	23/04/2001	Nam	K64_QTKD	131	8,36	3,64	3,64	8,9	605	Xuất sắc	Cử nhân		
12	197340301020	Trần Thị Thảo	Phuong	28/04/2001	Nữ	K64_QTKD	131	7,19	2,85	2,85	6,9	710	Khá	Cử nhân		
13	197340301021	Nguyễn Như	Quỳnh	04/10/2001	Nữ	K64_QTKD	131	7,91	3,33	3,33	7,7	490	Giỏi	Cử nhân		
14	197340101040	Nguyễn Thị Phương	Thảo	20/07/2000	Nữ	K64_QTKD	131	7,86	3,30	3,30	7,7	490	Giỏi	Cử nhân		
15	197340101028	Nguyễn Ngọc Minh	Thị	04/01/2001	Nữ	K64_QTKD	131	7,14	2,82	2,82	7,8	460	Khá	Cử nhân		
16	197340101029	Nguyễn Thị Uyên	Thị	13/09/1999	Nữ	K64_QTKD	131	7,37	3,00	3,00	7,5	575	Khá	Cử nhân		
17	197340101031	Võ Thị	Thương	28/05/2001	Nữ	K64_QTKD	131	7,41	3,02	3,02	8,9	485	Khá	Cử nhân		
18	197340101033	Trịnh Thị Thúy	Vân	19/08/2000	Nữ	K64_QTKD	131	7,52	3,05	3,05	9,2	640	Khá	Cử nhân		
19	155340101017	Nguyễn Văn	Huy	21/10/1997	Nam	K61_QTKD	137	6,43	2,39	2,39	x	x	Trung bình	Cử nhân	Chưa áp dụng CĐR	
III	Ngành Kế toán: 38 Sv															
1	197340301003	Nguyễn Thị Linh	Chi	15/04/2001	Nữ	K64_KT	130	7,4	3,06	3,06	7,4	560	Khá	Cử nhân		
2	197340301005	Trần Thị	Hiền	12/04/2001	Nữ	K64_KT	130	8,11	3,49	3,49	9,0	450	Giỏi	Cử nhân		
3	197340101012	Triệu Thị	Hoa	25/11/2001	Nữ	K64_KT	130	7,98	3,43	3,43	9,1	555	Giỏi	Cử nhân		

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
4	197340301008	Phạm Thị	Lai	04/01/2001	Nữ	K64_KT	130	8,24	3,54	3,54	7,6	730	Giỏi	Cử nhân	
5	197340301015	Ngô Thị Hồng	Ngọc	03/03/2000	Nữ	K64_KT	130	6,63	2,52	2,52	7,6	570	Khá	Cử nhân	
6	197340301016	Tạ Minh	Ngọc	09/11/2001	Nữ	K64_KT	130	8,1	3,48	3,48	8,1	590	Giỏi	Cử nhân	
7	197340301017	Trịnh Thị Hồng	Nhật	26/08/2000	Nữ	K64_KT	130	7,43	3,03	3,03	6,5	695	Khá	Cử nhân	
8	197340301022	Phan Lê Thạch	Thảo	31/05/2001	Nữ	K64_KT	130	7,49	3,07	3,07	6,4	505	Khá	Cử nhân	
9	197340301023	Đặng Thị Huyền	Thoại	22/12/2001	Nữ	K64_KT	130	8,58	3,72	3,72	8,0	490	Xuất sắc	Cử nhân	
10	197340301024	Nguyễn Thị Anh	Thư	24/08/2001	Nữ	K64_KT	130	7,07	2,81	2,81	7,2	550	Khá	Cử nhân	
11	197340301028	Vũ Thúy	Vinh	30/09/2001	Nữ	K64_KT	130	8,03	3,41	3,41	7,9	630	Giỏi	Cử nhân	
12	187340301012	Đình Thị Ngọc	Diễm	14/03/2000	Nữ	K64B1_KT	130	6,61	2,49	2,49	6,0	480	Trung bình	Cử nhân	
13	197340301032	Bùi Thị Thanh	Huyền	18/10/2001	Nữ	K64B1_KT	130	7,67	3,23	3,23	7,9	705	Giỏi	Cử nhân	
14	197340301038	Phạm Thị Bích	Ngọc	20/11/1984	Nữ	K64B1_KT	130	8	3,40	3,40	8,0	450	Giỏi	Cử nhân	
15	197340301039	Phạm Thị Thanh	Thùy	30/01/1999	Nữ	K64B1_KT	130	7,11	2,83	2,83	7,6	695	Khá	Cử nhân	
16	197340301035	Lê Ngọc	Tuấn	07/05/1996	Nam	K64B1_KT	130	7,75	3,25	3,25	7,5	590	Giỏi	Cử nhân	
17	197340301040	Nguyễn Thị Thùy	Vân	25/02/1995	Nữ	K64B1_KT	130	7,61	3,18	3,18	7,9	645	Khá	Cử nhân	
18	20B340301371	Phạm Thị	An	23/06/1990	Nữ	K65B1_LT_KT_B H_CQ	132	8,15	3,50	3,50	6,8	725	Giỏi	Cử nhân	
19	20B340301455	Trương Đức	Bách	14/04/1986	Nam	K65B1_LT_KT_B H_CQ	132	7,19	2,92	2,92	8,5	770	Khá	Cử nhân	
20	20B340301369	Nguyễn Ngọc	Điệp	04/01/1983	Nữ	K65B1_LT_KT_B H_CQ	132	7,8	3,31	3,31	6,8	505	Giỏi	Cử nhân	
21	20B340301365	Cao Thị	Hào	10/12/1989	Nữ	K65B1_LT_KT_B H_CQ	137	7,6	3,19	3,19	7,9	525	Khá	Cử nhân	

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CĐR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
22	20B340301444	Nguyễn Văn	Hung	06/11/1985	Nam	K65B1_LT_KT_B H_CQ	132	8,2	3,53	3,53	6,4	735	Giỏi	Cử nhân	
23	20B340301398	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	08/03/1991	Nữ	K65B1_LT_KT_B H_CQ	132	8,21	3,49	3,49	7,1	720	Giỏi	Cử nhân	
24	20B340301453	Mai Trần Thị Kiều	Linh	01/09/1989	Nữ	K65B1_LT_KT_B H_CQ	133	7,73	3,26	3,26	8,1	710	Giỏi	Cử nhân	
25	20B340301535	Thái Thị Thúy	Nga	20/09/1982	Nữ	K65B1_LT_KT_B H_CQ	132	7,57	3,13	3,13	6,0	505	Khá	Cử nhân	
26	20B340301343	Bùi Thị Mai	Nhung	16/07/1998	Nữ	K65B1_LT_KT_B H_CQ	132	7,38	3,00	3,00	5,8	485	Khá	Cử nhân	
27	20B340301400	Trần Thiên	Phú	23/11/1997	Nam	K65B1_LT_KT_B H_CQ	132	8,02	3,44	3,44	6,7	505	Giỏi	Cử nhân	
28	20B340301351	Nguyễn Thị	Thanh	12/08/1978	Nữ	K65B1_LT_KT_B H_CQ	134	7,32	2,96	2,96	7,7	470	Khá	Cử nhân	
29	20B340301362	Trần Thị Thiên	Thanh	05/06/1992	Nữ	K65B1_LT_KT_B H_CQ	132	7,69	3,20	3,20	5,8	645	Giỏi	Cử nhân	
30	20B340301372	Lê Thị	Thúy	19/07/1986	Nữ	K65B1_LT_KT_B H_CQ	134	7,91	3,32	3,32	6,0	530	Giỏi	Cử nhân	
31	20B340301342	Đỗ Thị Huyền	Trang	06/10/1995	Nữ	K65B1_LT_KT_B H_CQ	132	7,91	3,33	3,33	6,9	790	Giỏi	Cử nhân	
32	20B340301454	Nguyễn Thị Thùy	Trang	26/03/1999	Nữ	K65B1_LT_KT_B H_CQ	132	7,32	3,02	3,02	6,2	685	Khá	Cử nhân	
33	20B340301473	Mai Thị Kim	Tuyền	11/02/1999	Nữ	K65B1_LT_KT_B H_CQ	133	7,95	3,40	3,40	7,5	690	Giỏi	Cử nhân	
34	20B340301355	Phạm Thị	Việt	15/12/1988	Nữ	K65B1_LT_KT_B H_CQ	132	7,61	3,18	3,18	5,9	800	Khá	Cử nhân	
35	187340301020	Nguyễn Đăng	Khoa	24/08/2000	Nam	K63_KT	137	6,53	2,43	2,43	6,9	560	Trung bình	Cử nhân	
36	187340301024	Đỗ Nguyễn Hoàng	Anh	01/03/2000	Nam	K63_KT	137	6,01	2,11	2,11	5,3	530	Trung bình	Cử nhân	
37	187340301021	Huỳnh Thị Mỹ	Nhi	19/07/2000	Nữ	K63_KT	137	6,46	2,45	2,45	6,2	795	Trung bình	Cử nhân	

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú	
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh				
37	21B340301003	Nguyễn Thị	Bình	20/09/1971	Nữ	K66A4_LT_KT_B H_CQ	132	7,04	2,86	2,86	8,4	610	Khá	Cử nhân		
38	21B340301001	Hồ Thị	Lê	20/12/1977	Nữ	K66A4_LT_KT_B H_CQ	132	7,48	3,09	3,09	6,9	745	Khá	Cử nhân		
IV	Ngành Quản lý đất đai: 04 Sv															
1	197850103009	Trần Thị	Linh	03/08/2001	Nữ	K64_QLDD	130	7,11	2,81	2,81	6,3	600	Khá	Kỹ sư		
2	197850103012	Ngô Hùng	Mạnh	26/03/2001	Nam	K64_QLDD	130	6,99	2,75	2,75	7,3	665	Khá	Kỹ sư		
3	197850103017	Hoàng Văn	Phi	10/11/2001	Nam	K64_QLDD	130	6,87	2,65	2,65	7,2	640	Khá	Kỹ sư		
4	197850103018	Đình Văn	Phương	19/01/2001	Nam	K64_QLDD	130	7,17	2,87	2,87	6,5	750	Khá	Kỹ sư		
V	Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường: 03 Sv															
1	197850101004	Nguyễn Thị Thu	Hiếu	01/01/2001	Nữ	K64_QLTNMT	131	8,02	3,39	3,39	6,4	590	Giỏi	Cử nhân		
2	197850101010	Nguyễn Hoàng Thu	Uyên	20/07/2001	Nữ	K64_QLTNMT	131	7,30	2,96	2,96	7,6	790	Khá	Cử nhân		
3	197850101011	Trương Phùng Thảo	Vy	07/06/2001	Nữ	K64_QLTNMT	131	7,40	3,02	3,02	7,1	745	Khá	Cử nhân		
VI	Ngành Công nghệ chế biến lâm sản: 02 Sv															
1	197540301003	Địch Văn	Lanh	16/05/2001	Nam	K64_CNCBLS	126	7,22	2,94	2,94	6,6	730	Khá	Kỹ sư		
2	197540301005	Đình Ngọc	Phong	23/07/2001	Nam	K64_CNCBLS	126	7,30	2,98	2,98	6,0	525	Khá	Kỹ sư		
VII	Ngành Chăn nuôi: 01 Sv															
1	187620105004	Lê Bảo	Quốc	29/07/1998	Nam	K63_CN	131	7,50	3,11	3,11	5,5	560	Khá	Kỹ sư		
VIII	Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành: 01 Sv															
1	187810103001	Trần Duy	Sang	12/07/2000	Nam	K63_QTDVLLH	129	6,38	2,40	2,40	6,3	550	Trung bình	Cử nhân		

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CĐR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú	
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh				
IX	Ngành Kiến trúc cảnh quan: 01 Sv															
1	165620205010	Ngô Văn	Son	23/08/1998	Nam	K61_KTCQ	151	7,03	2,82	2,82	x	x	Khá	Kỹ sư	Chưa áp dụng CĐR	
X	Ngành Khoa học cây trồng:															
1	197620110008	Hồ Thành	Long	17/01/2001	Nam	K64_KHCT	134	7,43	3,06	3,06	7,4	685	Khá	Kỹ sư		

Tổng số sinh viên có tên trong danh sách là: 125 sinh viên./.

HL

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

**V/v. Họp xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp
cho sinh viên trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy
Đợt tháng 8 năm 2023**

1. Thời gian: Thứ tư, 08h00' ngày 02 tháng 8 năm 2023.

2. Hình thức họp: Họp trực tuyến.

3. Thành phần tham dự cuộc họp: Hội đồng xét tốt nghiệp đại học theo Quyết định số 35/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 11 tháng 01 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp;

- Tổng số: 15 đồng chí

+ Có mặt: 15 đồng chí;

+ Vắng mặt: 0 đồng chí.

4. Chủ trì và thư ký Hội đồng:

- Chủ trì: GS.TS. Phạm Văn Điền - Hiệu trưởng - Chủ tịch Hội đồng;

- Thư ký: PGS.TS. Hà Văn Huân - Trưởng phòng Đào tạo - Ủy viên thường trực Hội đồng.

5. Nội dung:

- Họp xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy;

- Đơn vị thường trực Hội đồng thông qua các văn bản pháp quy liên quan đến việc xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho sinh viên:

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 76/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 12/3/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 1999/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 18/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1881/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 04/11/2021, của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy định chuẩn đầu ra và tổ chức đánh giá chuẩn đầu ra tiếng Anh và Tin học đối với sinh viên tốt nghiệp trình độ đại học;

Căn cứ các Quyết định số 468/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 21/11/2013, số 566/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 18/11/2015, số 1427/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 08/8/2017, số 928/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 25/5/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành chương trình đào tạo đại học hệ chính quy.

Điều kiện xét công nhận tốt nghiệp đại học cho sinh viên theo:

+ Khoản 1 Điều 27 Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ được ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Khoản 1 Điều 14 Quy chế đào tạo trình độ đại học được ban hành kèm theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phòng Đào tạo báo cáo về tình hình học tập và kết quả tích lũy của 125 sinh viên trước Hội đồng;

- Hội đồng đã thông qua kết quả học tập và rèn luyện của 125 sinh viên theo danh sách dự kiến và nhất trí đề nghị Chủ tịch Hội đồng công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho các sinh viên trên.

6. Kết luận:

Sau khi nghe báo cáo của Phòng Đào tạo về danh sách sinh viên đề nghị xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp đại học. Hội đồng đã thống nhất kết luận như sau:

1. Quy trình xét công nhận cho sinh viên theo danh sách đã được thực hiện theo đúng quy chế và quy định. Nguồn dữ liệu được tổng hợp trên căn cứ kế hoạch đào tạo toàn khóa của các chương trình đào tạo và kết quả thực hiện kế hoạch của sinh viên (*dữ liệu đã được gửi đến các đơn vị liên quan và người học phản hồi*);

2. Hội đồng thống nhất với báo cáo của Phòng Đào tạo về quá trình học tập và kết quả học tập của sinh viên hình thức đào tạo chính quy;

3. Hội đồng nhất trí thông qua kết quả tích lũy, xếp hạng tốt nghiệp của 125 sinh viên theo danh sách, đề nghị Hiệu trưởng ban hành Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp đại học, hình thức đào tạo chính quy cho 125 sinh viên (*danh sách kèm theo*), cụ thể:

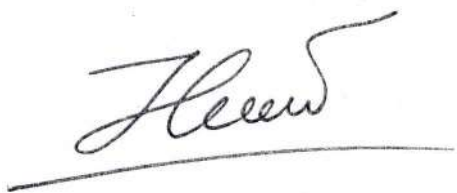
Khoá	Ngành đào tạo	Số TC QĐ theo CTĐT	Văn bằng tốt nghiệp	Xếp loại TN			Tổng số	
				Xuất sắc	Giỏi	Khá		Trung bình
Cơ sở chính				1	11	11	1	24
K62				0	1	3	0	4
	Kiến trúc cảnh quan	138	Kỹ sư		1			1
	Quản lý tài nguyên và môi trường	140	Cử nhân			1		1
	Quản trị kinh doanh	136	Cử nhân			2		2
K63				0	2	2	1	5
	Công nghệ chế biến lâm sản	133	Kỹ sư				1	1
	Công nghệ sinh học	135	Kỹ sư			1		1
	Kế toán	136	Cử nhân		1			1
	Kỹ thuật cơ khí	146	Kỹ sư		1	1		2
K64				1	7	6	0	14
	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	138	Kỹ sư			1		1

Khoá	Ngành đào tạo	Số TC QĐ theo CTĐT	Văn bằng tốt nghệ	Xếp loại TN			Tổng số	
				Xuất sắc	Giỏi	Khá		Trung bình
	Công nghệ sinh học	128	Kỹ sư	1	4			5
	Kế toán	129	Cử nhân		1	3		4
	Khoa học cây trồng	133	Kỹ sư			1		1
	Kinh tế	128	Cử nhân		1			1
	Quản trị kinh doanh	129	Cử nhân		1	1		2
K65					1			1
	Quản lý đất đai	124	Cử nhân		1			1
Phân hiệu tại tỉnh Đồng Nai				2	30	56	13	101
K61				0	0	1	1	2
	Kiến trúc cảnh quan	151	Kỹ sư			1		1
	Quản trị kinh doanh	135	Cử nhân				1	1
K63				0	2	19	10	31
	Chăn nuôi	131	Kỹ sư			1		1
	Kế toán	136	Cử nhân				3	3
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	122	Cử nhân				1	1
	Thú y	144	Cử nhân		2	18	6	26
K64				2	17	25	1	45
	Công nghệ chế biến lâm sản	126	Kỹ sư			2		2
	Kế toán	129	Cử nhân	1	8	7	1	17
	Khoa học cây trồng	133	Kỹ sư			1		1
	Quản lý đất đai	129	Kỹ sư			4		4
	Quản lý tài nguyên và môi trường	131	Cử nhân		1	2		3
	Quản trị kinh doanh	129	Cử nhân	1	8	9		18
K65				0	11	7	0	18
	Kế toán	130	Cử nhân		10	7		17
	Thú y	151	Bác sĩ		1			1
K66				0	0	2	0	2
	Kế toán	130	Cử nhân			2		2
K9B						2	1	3
	Thú y	144	Cử nhân			2	1	3
	Tổng cộng			3	41	67	14	125

4. Giao Phòng Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hoàn thiện các hồ sơ cần thiết để trình Hiệu trưởng ký Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho **125** sinh viên hình thức đào tạo chính quy nêu trên.

Cuộc họp kết thúc hồi 10h00' cùng ngày./.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG



TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PGS.TS. Hà Văn Huân

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. Phạm Văn Điền

Nơi nhận:

- Hội đồng xét tốt nghiệp;
- PHTr. Phạm Minh Toại;
- Lưu: ĐT.

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY ĐỢT THÁNG 8 NĂM 2023

(Kèm theo Biên bản số: 563/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 02/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CĐR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú	
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh				
A	Cơ sở chính: 24 Sv															
I	Ngành Công nghệ chế biến lâm sản: 01 Sv															
1	1851010489	Vũ Công	Đoàn	16/08/2000	Nam	K63_CBLS	135	6,29	2,32	2,32	5,8	655	Trung bình	Kỹ sư		
II	Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử: 01 Sv															
1	1951081029	Nguyễn	Khánh	25/06/2001	Nam	K64_CNCĐT	138	7,23	2,91	2,91	7,0	500	Khá	Kỹ sư		
III	Ngành Công nghệ sinh học: 06 Sv															
1	1853160053	Trần Văn	Xuân	02/01/2000	Nam	K63_CNSH	136	7,6	3,16	3,16	7,8	655	Khá	Kỹ sư		
2	1953071185	Nguyễn Hoàng	Anh	12/03/2001	Nữ	K64-CNSH	128	9,21	3,98	3,98	x	x	Xuất sắc	Kỹ sư		
3	1953071125	Vũ Thị Lan	Anh	01/07/2001	Nữ	K64-CNSH	128	7,93	3,35	3,35	x	670	Giỏi	Kỹ sư		
4	1953071220	Nguyễn Anh	Dũng	04/07/2001	Nam	K64-CNSH	128	7,74	3,27	3,27	x	625	Giỏi	Kỹ sư		
5	1955020009	Kim Thị	Huế	20/10/2001	Nữ	K64-CNSH	128	8,18	3,48	3,48	x	650	Giỏi	Kỹ sư		
6	1953070532	Phạm Thị Kim	Yến	04/04/2000	Nữ	K64-CNSH	128	8,27	3,55	3,55	x	475	Giỏi	Kỹ sư		
IV	Ngành Kế toán: 05 Sv															
1	1854040420	Hà Hải	Đặng	02/05/2000	Nam	K63A_Kế toán	142	7,91	3,36	3,36	6,0	450	Giỏi	Cử nhân		
2	1954040036	Thái Minh	Giang	25/11/2001	Nữ	K64a_Kế toán	130	7,31	3	3	x	610	Khá	Cử nhân		

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú	
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh				
3	1954041132	Giang Thị Hoài	Ngọc	06/08/2001	Nữ	K64a_Kế toán	131	7,35	2,99	2,99	x	450	Khá	Cử nhân		
4	1954041136	Lê Thị Như	Ý	05/09/2001	Nữ	K64a_Kế toán	132	8,29	3,55	3,55	x	455	Giỏi	Cử nhân		
5	1954040254	Nguyễn Thị	Liu	24/04/2001	Nữ	K64b_Kế toán	132	7,66	3,21	3,21	x	455	Khá	Cử nhân	Hạ bậc XLTN	
V	Ngành Khoa học cây trồng: 01 Sv															
1	1953081219	Lò Văn	Huỳnh	24/06/2001	Nam	K64_KHCT	134	7,46	3,09	3,09	6,3	465	Khá	Kỹ sư		
VI	Ngành Kiến trúc cảnh quan: 01 Sv															
1	1755010227	Phùng Xuân	Hiếu	19/11/1999	Nam	K62_KTCQ	146	7,74	3,26	3,26	x	595	Giỏi	Kỹ sư		
VII	Ngành Kinh tế: 01 Sv															
1	1954051118	Nguyễn Thị	Thúy	06/09/2001	Nữ	K64_Kinh tế	129	7,74	3,22	3,22	x	475	Giỏi	Cử nhân		
VIII	Ngành Kỹ thuật cơ khí: 02 Sv															
1	1851110030	Đậu Thế	Kỳ	10/01/2000	Nam	K63_KTCK	149	7,31	2,95	2,95	x	450	Khá	Kỹ sư		
2	1851060505	Đỗ Như	Sáng	02/04/1999	Nam	K63_KTCK	149	7,78	3,32	3,32	6,5	465	Giỏi	Kỹ sư		
IX	Ngành Quản lý đất đai: 01 Sv															
1	2054032870	Hoàng Văn	Thiện	12/06/1991	Nam	K65_VB2_QLĐĐ	127	7,89	3,37	3,37	6,6	650	Giỏi	Cử nhân		
X	Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường: 01 Sv															
1	1753060006	Cao Xuân	Hải	19/06/1999	Nam	K62_QLTN&MT	140	6,53	2,52	2,52	x	495	Khá	Cử nhân		
XI	Ngành Quản trị kinh doanh: 04 Sv															
1	1754010722	Dương Thị Thùy	Linh	11/04/1999	Nữ	K62a_QTKD	137	7,11	2,84	2,84	8,5	640	Khá	Cử nhân		
2	1754010489	Kiều Minh	Nguyệt	13/12/1999	Nữ	K62a_QTKD	139	7,17	2,86	2,86	6,8	495,8	Khá	Cử nhân		

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú	
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh				
3	1954010642	Đình Việt	Hoàng	20/03/2001	Nam	K64_QTKD	133	7,13	2,89	2,89	x	505	Khá	Cử nhân		
4	1954011115	Cao Hoàng	Son	17/09/2001	Nam	K64_QTKD	134	8,1	3,44	3,44	x	630	Giỏi	Cử nhân		
B	Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai: 101 Sv															
I	Ngành Thú y: 30 Sv															
1	187640101002	Trần Ngọc	Ánh	19/08/2000	Nữ	K63A_THUY	144	6,36	2,34	2,34	5,2	635	Trung bình	Cử nhân		
2	187640101028	Võ Nhật	Duy	23/06/2000	Nam	K63A_THUY	144	7,69	3,24	3,24	6,8	680	Giỏi	Cử nhân		
3	187640101009	Phạm Ngô Ngọc	Khánh	07/12/2000	Nữ	K63A_THUY	144	6,80	2,64	2,64	6,4	485	Khá	Cử nhân		
4	187640101075	Trần Trung	Kiên	04/11/2000	Nam	K63A_THUY	144	8,09	3,47	3,47	6,4	620	Giỏi	Cử nhân		
5	187640101115	Nguyễn Phương Thảo	Linh	31/10/2000	Nữ	K63A_THUY	144	6,98	2,76	2,76	5,9	560	Khá	Cử nhân		
6	187640101005	Nguyễn Diệu	Ngọc	22/10/2000	Nữ	K63A_THUY	144	7,02	2,80	2,80	6,4	555	Khá	Cử nhân		
7	187640101088	Trần Thế	Nguyên	04/04/2000	Nam	K63A_THUY	144	6,58	2,51	2,51	6,5	690	Khá	Cử nhân		
8	187640101008	Nguyễn Huy	Quang	05/04/1998	Nam	K63A_THUY	144	7,41	3,04	3,04	6,4	480	Khá	Cử nhân		
9	187640101092	Nguyễn Ngọc	Thắm	10/02/2000	Nữ	K63A_THUY	144	7,18	2,89	2,89	5,2	885	Khá	Cử nhân		
10	187640101029	Lê Thanh	Tùng	15/09/2000	Nam	K63A_THUY	144	6,61	2,51	2,51	5,2	525	Khá	Cử nhân		
11	187640101069	Nguyễn Thị Thùy	Trang	16/09/2000	Nữ	K63A_THUY	144	7,28	2,96	2,96	6,2	540	Khá	Cử nhân		
12	187640101030	Chế Quang Minh	Trung	14/06/2000	Nam	K63A_THUY	144	6,79	2,65	2,65	6,1	680	Khá	Cử nhân		
13	187640101086	Quách Hồ Anh	Tú	28/07/2000	Nam	K63A_THUY	144	6,34	2,32	2,32	5,2	455	Trung bình	Cử nhân		
14	187640101103	Đỗ Văn Huy	Cường	25/05/2000	Nam	K63B_THUY	144	6,62	2,50	2,50	5,5	485	Khá	Cử nhân		
15	187640101056	Trần Kim	Hào	30/05/2000	Nam	K63B_THUY	144	6,61	2,55	2,55	5,0	525	Khá	Cử nhân		

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú	
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh				
16	187640101101	Đình Văn	Hào	24/08/2000	Nam	K63B_THUY	144	6,38	2,37	2,37	5,9	530	Trung bình	Cử nhân		
17	187640101118	Phan Chí	Hiển	20/07/2000	Nam	K63B_THUY	144	7,33	2,98	2,98	6,4	450	Khá	Cử nhân		
18	187640101113	Võ Minh Bảo	Long	29/08/2000	Nam	K63B_THUY	144	6,77	2,63	2,63	6,4	505	Khá	Cử nhân		
19	187640101042	Lê Khắc	Nghĩa	27/08/2000	Nam	K63B_THUY	144	6,72	2,58	2,58	5,5	700	Khá	Cử nhân		
20	187580201002	Lại Đình	Phi	29/01/2000	Nam	K63B_THUY	144	6,65	2,56	2,56	5,9	695	Khá	Cử nhân		
21	187640101109	Hồ Cao	Phú	09/10/2000	Nam	K63B_THUY	144	6,40	2,34	2,34	7,2	770	Trung bình	Cử nhân		
22	187640101038	Tổng Vĩnh	Phúc	29/11/2000	Nam	K63B_THUY	144	6,61	2,52	2,52	5,9	876	Khá	Cử nhân		
23	187640101102	Võ Anh	Tài	11/11/2000	Nam	K63B_THUY	144	6,66	2,52	2,52	7,7	635	Khá	Cử nhân		
24	187640101122	Đặng Ngọc	Thanh	26/09/1999	Nam	K63B_THUY	144	6,51	2,43	2,43	5,4	740	Trung bình	Cử nhân		
25	187640101066	Nguyễn Văn	Tùng	11/07/2000	Nam	K63B_THUY	144	6,57	2,46	2,46	5,9	755	Trung bình	Cử nhân		
26	187640101059	Lê Trọng	Vinh	04/11/1998	Nam	K63B_THUY	144	6,61	2,52	2,52	7,3	710	Khá	Cử nhân		
27	18B850103056	Tường Minh	Hiếu	09/09/1992	Nam	K9B_LT_TY_CQ	147	6,97	2,73	2,73	5,5	940	Khá	Cử nhân		
28	18B850103056	Nguyễn Ngọc	Vinh	09/09/1992	Nam	K9B_LT_TY_CQ	147	6,83	2,64	2,64	5,5	940	Khá	Cử nhân		
29	18B850103056	Đỗ Tấn	Tài	09/09/1992	Nam	K9B_LT_TY_CQ	145	6,56	2,47	2,47	5,5	940	Trung bình	Cử nhân		
30	20B640101376	Hồ Đình	Huỳnh	20/04/1993	Nam	K65B1_LT_THUY_CQ	151	8,00	3,41	3,41	8,3	500	Giỏi	Bác sĩ		
II	Ngành Quản trị kinh doanh: 19 Sv															
1	197340101038	Hà Thị	Ánh	26/05/1998	Nữ	K64_QTKD	131	8,28	3,54	3,54	8,2	815	Giỏi	Cử nhân		
2	197340101003	Trần Thanh	Bình	03/02/2000	Nam	K64_QTKD	131	6,68	2,52	2,52	7,4	580	Khá	Cử nhân		
3	197340101004	Đào Thị Kim	Diễm	26/02/2001	Nữ	K64_QTKD	131	8,22	3,54	3,54	8,4	715	Giỏi	Cử nhân		

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú	
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh				
4	197340101006	Trương Thị	Hải	18/10/2001	Nữ	K64_QTKD	131	7,63	3,18	3,18	8,1	845	Khá	Cử nhân		
5	197340101008	Đỗ Thị Bích	Hạnh	09/01/2001	Nữ	K64_QTKD	131	7,63	3,15	3,15	6,8	530	Khá	Cử nhân		
6	197340101009	Lê Thị	Hiền	18/02/2001	Nữ	K64_QTKD	131	7,84	3,29	3,29	8,3	480	Giỏi	Cử nhân		
7	197340101010	Huỳnh Tiến	Hiệp	26/06/2001	Nam	K64_QTKD	131	7,04	2,79	2,79	7,6	585	Khá	Cử nhân		
8	197340101014	Hoàng Thị Thanh	Huyền	26/03/2001	Nữ	K64_QTKD	131	8,25	3,56	3,56	9,3	505	Giỏi	Cử nhân		
9	197340101015	Trần Nhật	Linh	07/09/2001	Nữ	K64_QTKD	131	8,05	3,38	3,38	7,4	485	Giỏi	Cử nhân		
10	197340101016	Trần Triệu Yến	Linh	07/06/2001	Nữ	K64_QTKD	131	8,01	3,38	3,38	8,0	535	Giỏi	Cử nhân		
11	197340101018	Huỳnh Thành	Nam	23/04/2001	Nam	K64_QTKD	131	8,36	3,64	3,64	8,9	605	Xuất sắc	Cử nhân		
12	197340301020	Trần Thị Thảo	Phuong	28/04/2001	Nữ	K64_QTKD	131	7,19	2,85	2,85	6,9	710	Khá	Cử nhân		
13	197340301021	Nguyễn Như	Quỳnh	04/10/2001	Nữ	K64_QTKD	131	7,91	3,33	3,33	7,7	490	Giỏi	Cử nhân		
14	197340101040	Nguyễn Thị Phương	Thảo	20/07/2000	Nữ	K64_QTKD	131	7,86	3,30	3,30	7,7	490	Giỏi	Cử nhân		
15	197340101028	Nguyễn Ngọc Minh	Thi	04/01/2001	Nữ	K64_QTKD	131	7,14	2,82	2,82	7,8	460	Khá	Cử nhân		
16	197340101029	Nguyễn Thị Uyên	Thi	13/09/1999	Nữ	K64_QTKD	131	7,37	3,00	3,00	7,5	575	Khá	Cử nhân		
17	197340101031	Võ Thị	Thương	28/05/2001	Nữ	K64_QTKD	131	7,41	3,02	3,02	8,9	485	Khá	Cử nhân		
18	197340101033	Trịnh Thị Thúy	Vân	19/08/2000	Nữ	K64_QTKD	131	7,52	3,05	3,05	9,2	640	Khá	Cử nhân		
19	155340101017	Nguyễn Văn	Huy	21/10/1997	Nam	K61_QTKD	137	6,43	2,39	2,39	x	x	Trung bình	Cử nhân	Chưa áp dụng CDR	
III	Ngành Kế toán: 38 Sv															
1	197340301003	Nguyễn Thị Linh	Chi	15/04/2001	Nữ	K64_KT	130	7,4	3,06	3,06	7,4	560	Khá	Cử nhân		
2	197340301005	Trần Thị	Hiền	12/04/2001	Nữ	K64_KT	130	8,11	3,49	3,49	9,0	450	Giỏi	Cử nhân		

76

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
3	197340101012	Triệu Thị	Hoa	25/11/2001	Nữ	K64_KT	130	7,98	3,43	3,43	9,1	555	Giỏi	Cử nhân	
4	197340301008	Phạm Thị	Lai	04/01/2001	Nữ	K64_KT	130	8,24	3,54	3,54	7,6	730	Giỏi	Cử nhân	
5	197340301015	Ngô Thị Hồng	Ngọc	03/03/2000	Nữ	K64_KT	130	6,63	2,52	2,52	7,6	570	Khá	Cử nhân	
6	197340301016	Tạ Minh	Ngọc	09/11/2001	Nữ	K64_KT	130	8,1	3,48	3,48	8,1	590	Giỏi	Cử nhân	
7	197340301017	Trịnh Thị Hồng	Nhật	26/08/2000	Nữ	K64_KT	130	7,43	3,03	3,03	6,5	695	Khá	Cử nhân	
8	197340301022	Phan Lê Thạch	Thảo	31/05/2001	Nữ	K64_KT	130	7,49	3,07	3,07	6,4	505	Khá	Cử nhân	
9	197340301023	Đặng Thị Huyền	Thoại	22/12/2001	Nữ	K64_KT	130	8,58	3,72	3,72	8,0	490	Xuất sắc	Cử nhân	
10	197340301024	Nguyễn Thị Anh	Thư	24/08/2001	Nữ	K64_KT	130	7,07	2,81	2,81	7,2	550	Khá	Cử nhân	
11	197340301028	Vũ Thúy	Vinh	30/09/2001	Nữ	K64_KT	130	8,03	3,41	3,41	7,9	630	Giỏi	Cử nhân	
12	187340301012	Đình Thị Ngọc	Diễm	14/03/2000	Nữ	K64B1_KT	130	6,61	2,49	2,49	6,0	480	Trung bình	Cử nhân	
13	197340301032	Bùi Thị Thanh	Huyền	18/10/2001	Nữ	K64B1_KT	130	7,67	3,23	3,23	7,9	705	Giỏi	Cử nhân	
14	197340301038	Phạm Thị Bích	Ngọc	20/11/1984	Nữ	K64B1_KT	130	8	3,40	3,40	8,0	450	Giỏi	Cử nhân	
15	197340301039	Phạm Thị Thanh	Thúy	30/01/1999	Nữ	K64B1_KT	130	7,11	2,83	2,83	7,6	695	Khá	Cử nhân	
16	197340301035	Lê Ngọc	Tuấn	07/05/1996	Nam	K64B1_KT	130	7,75	3,25	3,25	7,5	590	Giỏi	Cử nhân	
17	197340301040	Nguyễn Thị Thùy	Vân	25/02/1995	Nữ	K64B1_KT	130	7,61	3,18	3,18	7,9	645	Khá	Cử nhân	
18	20B340301371	Phạm Thị	An	23/06/1990	Nữ	K65B1_LT_KT_B H_CQ	132	8,15	3,50	3,50	6,8	725	Giỏi	Cử nhân	
19	20B340301455	Trương Đức	Bách	14/04/1986	Nam	K65B1_LT_KT_B H_CQ	132	7,19	2,92	2,92	8,5	770	Khá	Cử nhân	
20	20B340301369	Nguyễn Ngọc	Điệp	04/01/1983	Nữ	K65B1_LT_KT_B H_CQ	132	7,8	3,31	3,31	6,8	505	Giỏi	Cử nhân	

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CĐR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh			
21	20B340301365	Cao Thị	Hào	10/12/1989	Nữ	K65B1_LT_KT_B H_CQ	137	7,6	3,19	3,19	7,9	525	Khá	Cử nhân	
22	20B340301444	Nguyễn Văn	Hung	06/11/1985	Nam	K65B1_LT_KT_B H_CQ	132	8,2	3,53	3,53	6,4	735	Giỏi	Cử nhân	
23	20B340301398	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	08/03/1991	Nữ	K65B1_LT_KT_B H_CQ	132	8,21	3,49	3,49	7,1	720	Giỏi	Cử nhân	
24	20B340301453	Mai Trần Thị Kiều	Linh	01/09/1989	Nữ	K65B1_LT_KT_B H_CQ	133	7,73	3,26	3,26	8,1	710	Giỏi	Cử nhân	
25	20B340301535	Thái Thị Thúy	Nga	20/09/1982	Nữ	K65B1_LT_KT_B H_CQ	132	7,57	3,13	3,13	6,0	505	Khá	Cử nhân	
26	20B340301343	Bùi Thị Mai	Nhung	16/07/1998	Nữ	K65B1_LT_KT_B H_CQ	132	7,38	3,00	3,00	5,8	485	Khá	Cử nhân	
27	20B340301400	Trần Thiên	Phú	23/11/1997	Nam	K65B1_LT_KT_B H_CQ	132	8,02	3,44	3,44	6,7	505	Giỏi	Cử nhân	
28	20B340301351	Nguyễn Thị	Thanh	12/08/1978	Nữ	K65B1_LT_KT_B H_CQ	134	7,32	2,96	2,96	7,7	470	Khá	Cử nhân	
29	20B340301362	Trần Thị Thiên	Thanh	05/06/1992	Nữ	K65B1_LT_KT_B H_CQ	132	7,69	3,20	3,20	5,8	645	Giỏi	Cử nhân	
30	20B340301372	Lê Thị	Thùy	19/07/1986	Nữ	K65B1_LT_KT_B H_CQ	134	7,91	3,32	3,32	6,0	530	Giỏi	Cử nhân	
31	20B340301342	Đỗ Thị Huyền	Trang	06/10/1995	Nữ	K65B1_LT_KT_B H_CQ	132	7,91	3,33	3,33	6,9	790	Giỏi	Cử nhân	
32	20B340301454	Nguyễn Thị Thùy	Trang	26/03/1999	Nữ	K65B1_LT_KT_B H_CQ	132	7,32	3,02	3,02	6,2	685	Khá	Cử nhân	
33	20B340301473	Mai Thị Kim	Tuyền	11/02/1999	Nữ	K65B1_LT_KT_B H_CQ	133	7,95	3,40	3,40	7,5	690	Giỏi	Cử nhân	
34	20B340301355	Phạm Thị	Việt	15/12/1988	Nữ	K65B1_LT_KT_B H_CQ	132	7,61	3,18	3,18	5,9	800	Khá	Cử nhân	
35	187340301020	Nguyễn Đăng	Khoa	24/08/2000	Nam	K63_KT	137	6,53	2,43	2,43	6,9	560	Trung bình	Cử nhân	
36	187340301024	Đỗ Nguyễn Hoàng	Anh	01/03/2000	Nam	K63_KT	137	6,01	2,11	2,11	5,3	530	Trung bình	Cử nhân	

JCB

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CDR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú	
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh				
37	187340301021	Huỳnh Thị Mỹ	Nhi	19/07/2000	Nữ	K63_KT	137	6,46	2,45	2,45	6,2	795	Trung bình	Cử nhân		
37	21B340301003	Nguyễn Thị	Bình	20/09/1971	Nữ	K66A4_LT_KT_B H_CQ	132	7,04	2,86	2,86	8,4	610	Khá	Cử nhân		
38	21B340301001	Hồ Thị	Lê	20/12/1977	Nữ	K66A4_LT_KT_B H_CQ	132	7,48	3,09	3,09	6,9	745	Khá	Cử nhân		
IV	Ngành Quản lý đất đai: 04 Sv															
1	197850103009	Trần Thị	Linh	03/08/2001	Nữ	K64_QLDD	130	7,11	2,81	2,81	6,3	600	Khá	Kỹ sư		
2	197850103012	Ngô Hùng	Mạnh	26/03/2001	Nam	K64_QLDD	130	6,99	2,75	2,75	7,3	665	Khá	Kỹ sư		
3	197850103017	Hoàng Văn	Phi	10/11/2001	Nam	K64_QLDD	130	6,87	2,65	2,65	7,2	640	Khá	Kỹ sư		
4	197850103018	Đình Văn	Phuong	19/01/2001	Nam	K64_QLDD	130	7,17	2,87	2,87	6,5	750	Khá	Kỹ sư		
V	Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường: 03 Sv															
1	197850101004	Nguyễn Thị Thu	Hiếu	01/01/2001	Nữ	K64_QLTNMT	131	8,02	3,39	3,39	6,4	590	Giỏi	Cử nhân		
2	197850101010	Nguyễn Hoàng Thu	Uyên	20/07/2001	Nữ	K64_QLTNMT	131	7,30	2,96	2,96	7,6	790	Khá	Cử nhân		
3	197850101011	Trương Phùng Thảo	Vy	07/06/2001	Nữ	K64_QLTNMT	131	7,40	3,02	3,02	7,1	745	Khá	Cử nhân		
VI	Ngành Công nghệ chế biến lâm sản: 02 Sv															
1	197540301003	Địch Văn	Lanh	16/05/2001	Nam	K64_CNCBLS	126	7,22	2,94	2,94	6,6	730	Khá	Kỹ sư		
2	197540301005	Đình Ngọc	Phong	23/07/2001	Nam	K64_CNCBLS	126	7,30	2,98	2,98	6,0	525	Khá	Kỹ sư		
VII	Ngành Chăn nuôi: 01 Sv															
1	187620105004	Lê Bảo	Quốc	29/07/1998	Nam	K63_CN	131	7,50	3,11	3,11	5,5	560	Khá	Kỹ sư		
VIII	Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành: 01 Sv															
1	187810103001	Trần Duy	Sang	12/07/2000	Nam	K63_QTDVDLLH	129	6,38	2,40	2,40	6,3	550	Trung bình	Cử nhân		

STT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Khối kiến thức ngành				Khối kiến thức CĐR		Xếp loại TN	Văn bằng TN	Ghi chú	
							Số TCTL	Điểm hệ 10	Điểm hệ 4	Điểm XLTN	Tin học	Tiếng Anh				
IX	Ngành Kiến trúc cảnh quan: 01 Sv															
1	165620205010	Ngô Văn	Son	23/08/1998	Nam	K61_KTCQ	151	7,03	2,82	2,82	x	x	Khá	Kỹ sư	Chưa áp dụng CĐR	
X	Ngành Khoa học cây trồng:															
1	197620110008	Hồ Thành	Long	17/01/2001	Nam	K64_KHCT	134	7,43	3,06	3,06	7,4	685	Khá	Kỹ sư		

Tổng số sinh viên có tên trong danh sách là: 125 sinh viên./.

76



